Thuế thu nhập cá nhân	585.804	6.962.983
Cộng	**153.979.714**	**2.422.418.122**

12. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Văn phòng Công ty		
- *Chi phí lãi vay*	*77.859.465*	*1.044.177.021*
Chi nhánh 5		
- *Công ty TNHH SX&TM Hoàng Anh*	*3.568.154*	-
- *Tạ Duy Liền*	*165.681.850*	-
- *Công ty khoá Huy Hoàng*	*15.680.570*	-
- *Các đối tượng khác*	*5.352.235*	*719.724.274*
Cộng	**268.142.274**	**1.763.901.295**

13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	338.300.216	299.712.013
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.407.156.464	28.295.105.439
Chia lợi nhuận liên doanh		
- Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	*16.276.264.259*	*4.295.844.268*
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Đô	*7.305.101.939*	*9.192.936.888*
Lê Hồng Thái	*500.000.000*	*500.000.000*
Phạm Thị Loan	*350.000.000*	*350.000.000*
Tiền cổ tức phải trả cổ đông	-	*30.429.794*
Nhân công thuê ngoài của CN số 1	-	*3.297.061.500*
Nhân công thuê ngoài của Chi nhánh số 3	-	*1.362.246.009*
Nhân công thuê ngoài của Chi nhánh số 3	-	*3.282.250.610*
Ban quản trị toà nhà Văn Khê - Kinh Phí bảo trì	*96.878.638*	*5.184.000.313*
Tiền cấp giấy chứng nhận căn hộ CT1 Văn Khê	*4.377.375*	*503.792.432*
Ban quản trị toà nhà Hamisco - Kinh Phí bảo trì	*7.976.735.338*	-
Phải trả, phải nộp khác	*5.897.798.915*	*296.543.625*
Cộng	**38.745.456.680**	**28.594.817.452**

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	12.387.874.034	751.790.700
Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	*12.373.333.334*	-
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa	-	*708.168.600*
Đào Trường Sơn	*14.540.700*	*43.622.100*
Cộng	**12.387.874.034**	**751.790.700**

(*) HĐ 01/2012/HĐTD-TH-Sông Đà 1.01 ngày 18/10/2012, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm ký HĐ là 15%/năm, lãi suất điều chỉnh tối thiểu 1 lần/tháng

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công trình CT 1 Văn Khê	30.003.866.364	23.135.628.575
Công trình Hemisco Hà Đông	23.425.481.400	84.375.613.912
Doanh thu cho thuê văn phòng	49.090.909	-
Doanh thu cho thuê quảng cáo	8.787.879	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng CT1 Văn Khê	43.636.364	-
Cộng	**53.530.862.916**	**107.511.242.487**

16. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2011	**30.000.000.000**	**28.453.626.354**	**-**	**18.609.968.512**	**77.063.594.866**
- Tăng vốn trong năm trước	14.689.050.000	-	-	-	**14.689.050.000**
- Tăng trong năm trước	-	-	(1.216.349.504)	-	**(1.216.349.504)**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	16.518.909.378	**16.518.909.378**
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(5.341.403.254)	**(5.341.403.254)**
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	(9.305.196.601)	**(9.305.196.601)**
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	(3.084.991.724)	**(3.084.991.724)**
- Giảm khác	-	(90.600.000)	-	(701.950.598)	**(792.550.598)**
Số dư tại ngày 31/12/2011	**44.689.050.000**	**28.363.026.354**	**(1.216.349.504)**	**16.695.335.713**	**88.531.062.563**
- Tăng trong năm nay	-	-	(1.288.086.602)	-	**(1.288.086.602)**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	8.573.121.253	**8.573.121.253**
- Tăng khác				-	-
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	(2.400.654.810)	**(2.400.654.810)**
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(16.113.647.210)	**(16.113.647.210)**
- Giảm khác	-	(25.000.000)	-	(4.047.864)	**(29.047.864)**
Số dư tại ngày 31/12/2012	**44.689.050.000**	**28.338.026.354**	**(2.504.436.106)**	**6.750.107.082**	**77.272.747.330**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 1	8.900.000.000	8.900.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	35.789.050.000	35.789.050.000
Cộng	**44.689.050.000**	**44.689.050.000**

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 291.300 CP

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**44.689.050.000**	**44.689.050.000**
Vốn góp đầu năm	44.689.050.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	14.689.050.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	44.689.050.000	44.689.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**7.356.359.000**	**5.478.440.154**

d) Cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.468.905	4.468.905
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.468.905	4.468.905
- Cổ phiếu phổ thông	*4.468.905*	*4.468.905*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	291.300	148.000
- Cổ phiếu phổ thông	*291.300*	*148.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.177.605	4.320.905
- Cổ phiếu phổ thông	*4.177.605*	*4.320.905*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2012	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2012
Quỹ đầu tư phát triển	12.667.264.305	5.449.026.662	-	18.116.290.967
Quỹ dự phòng tài chính	3.891.113.575	1.651.890.938	-	5.543.004.513
Tổng cộng	**16.558.377.880**	**7.100.917.600**	**-**	**23.659.295.480**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính được trích từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.963.028.117	4.109.201.729
Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.484.723.293	9.249.037.592
- Công trình Nhà máy Xi măng Hạ Long	-	136.141.260
- Sân bãi NL khu 2 Vinafor Hòa Bình	4.405.923.636	-
- HM nền móng dây chuyền SXC Vinafor Hoà Bình	-	2.478.781.818
- Cải tạo nhà điều hành Vinafor Hoà Bình	-	1.790.657.273
- Khu sinh thái Vincom Village	1.824.249.112	3.372.013.058
- Công trình Cầu Diễn	254.550.545	-
- Công trình Nhà xưởng Lư Xá - Thanh Trì	-	1.471.444.183
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	165.627.620.834	161.212.791.554

- Công trình CT1 Văn Khê	865.015.567	*13.319.852.463*
- Công trình HEMISCO Xa La	164.762.605.267	*147.892.939.091*
Doanh thu khác	6.985.160	-
Cộng	**177.082.357.404**	**174.571.030.875**

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.982.457.266	3.725.193.892
Giá vốn hợp đồng xây dựng	6.247.223.857	8.872.011.939
- Công trình Nhà máy Xi măng Hạ Long	-	*136.141.260*
- Công trình Quốc lộ 2 Nội Bài - Vĩnh Yên	-	*71.902.384*
- Công trình Cầu Diễn	*97.378.851*	-
- Sân bãi NL khu 2 Vinafor Hòa Bình	*4.416.808.350*	-
- HM nền móng dây chuyền SXC Vinafor Hoà Bình	*1.733.036.656*	*2.354.808.954*
- Cải tạo nhà điều hành Vinafor Hoà Bình	-	*1.678.738.851*
- Khu sinh thái Vincom Village	-	*3.203.412.405*
- CT Nhà xưởng Lư Xá - Thanh Trì	-	*1.427.008.085*
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	152.313.157.093	137.091.667.676
- Công trình CT1 Văn Khê	*865.015.567*	*8.924.457.438*
- Công trình HEMISCO Xa La	*151.448.141.526*	*128.167.210.238*
Giá vốn khác	6.985.160	-
Cộng	**161.549.823.376**	**149.688.873.507**

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.366.694.539	8.886.426.201
Cộng	**2.366.694.539**	**8.886.426.201**

20. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	365.100.938	2.337.588.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	88.785	-
Cộng	**365.189.723**	**2.337.588.116**

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Doanh thu chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.821.431.295	22.244.665.522
Chi phí tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.993.722.721	15.666.614.204
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	827.708.574	6.578.051.318
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	206.927.144	1.644.512.830
Các khoản điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp theo các quy định hiện hành (Điều chỉnh giảm theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài Chính).	62.078.143	493.353.849
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	144.849.001	1.151.158.981
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	165.627.620.834	161.212.791.554
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	154.958.043.906	146.423.435.501
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10.669.576.928	14.789.356.053

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	2.667.394.232	3.697.339.013
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.812.243.233**	**4.848.497.994**

22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.936.833.519	40.906.306.171
Chi phí nhân công	23.529.797.397	19.474.248.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.483.648.987	2.111.279.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.030.426.163	10.235.378.169
Chi phí khác bằng tiền	1.824.778.288	8.275.442.589
Chi phí B phụ	-	74.623.208.428
Cộng	**58.805.484.354**	**155.625.863.692**

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.573.121.253	16.518.909.378
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	2.400.654.810	3.084.991.724
Chia lợi nhuận cho liên doanh	*2.400.654.810*	*3.084.991.724*
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.172.466.443	13.433.917.654
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.424.321	4.188.722
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.395	3.207

24. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.10, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ cộng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2012 VND	 01/01/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.288.117.311	74.604.566.835
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.376.624.090	36.601.810.997
Đầu tư dài hạn	1.540.000.000	1.540.000.000
Tổng cộng	**81.664.741.401**	**111.206.377.832**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	27.357.823.480	113.023.420.862

Phải trả người bán và phải trả khác	61.006.179.738	45.045.121.893
Chi phí phải trả	268.142.274	1.763.901.295
Tổng Cộng	**88.632.145.492**	**159.832.444.050**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2012 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2012 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	4.168.620	4.207.309

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty chịu rủi ro rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản vay gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày càng sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	**Dưới 1 năm VND**	**Từ 1 - 5 năm VND**	**Tổng cộng VND**
Phải trả người bán và phải trả khác	61.006.179.738	-	61.006.179.738
Chi phí phải trả	268.142.274	-	268.142.274
Các khoản vay	14.969.949.446	12.387.874.034	27.357.823.480

01/01/2012	**Dưới 1 năm VND**	**Từ 1 - 5 năm VND**	**Tổng cộng VND**
Phải trả người bán và phải trả khác	140.866.447.614	-	140.866.447.614
Chi phí phải trả	1.763.901.295	-	1.763.901.295
Các khoản vay	112.271.630.162	751.790.700	113.023.420.862

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	**Dưới 1 năm VND**	**Từ 1 - 5 năm VND**	**Tổng cộng VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.288.117.311	-	15.288.117.311
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.376.624.090	-	66.376.624.090

01/01/2012	**Dưới 1 năm VND**	**Từ 1 - 5 năm VND**	**Tổng cộng VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.604.566.835	-	74.604.566.835
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.601.810.997	-	36.601.810.997

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1. *Giao dịch với các bên liên quan*	*Quan hệ với Công ty*	**Năm 2012 VND**	**Năm 2011 VND**
1.1 *Bán hàng*			
Công ty CP Sông Đà 1	Cổ đông	-	149.755.386
Mua hàng			
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cùng Tập đoàn Sông Đà	-	191.309.320

1.2 *Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm*	**Năm 2012 VND**	**Năm 2011 VND**

Lương	614.267.027	780.207.952
Cộng	**614.267.027**	**780.207.952**

1.3 ***Số dư với các bên liên quan***

	Quan hệ với Công ty	**31/12/2012 VND**	**01/01/2012 VND**
Các khoản phải thu			
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cùng Tập đoàn Sông Đà	40.479.745	40.479.745
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cùng Tập đoàn Sông Đà	5.430.570.428	7.282.990.967
Công ty CP Sông Đà 8	Cùng Tập đoàn Sông Đà	318.810.809	318.810.809
Xí nghiệp Sông Đà 12.7	Cùng Tập đoàn Sông Đà	452.591.542	452.591.542
Xí nghiệp Sông Đà 12.3	Cùng Tập đoàn Sông Đà	240.075.046	240.075.046
Công ty CP Sông Đà 1	Cổ đông	18.161.152	1.231.161.152

2. *Thông tin so sánh*

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty

M.S.D.N: 0101426757 - C.T.C.P. - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01 - Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KIÊM GIÁM ĐỐC

Tạ Văn Trung